

KSi VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

CÔNG TY TNHH THỦY ĐIỆN HUYỆN MƯỜNG TÈ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
cùng với báo cáo của kiểm toán viên*



Ho Chi Minh City
Tel: + 84.28 3510 7158
Fax: + 84.28 3551 2008
Email: audit@ksi.com.vn



Quang Ngai Province
Tel: + 84.255 3727 477
Email: ksiqng@ksi.com.vn

Da Nang City
Tel: + 84.236 3751 888
Fax: + 84.236 3751 881
Email: ksidna@ksi.com.vn

Ha Noi City
Tel: + 84.24 3775 9905
Fax: + 84.24 3775 9812
Email: ksihanoi@ksi.com.vn

Email: audit@ksi.com.vn - Website: www.ski.com.vn - www.morisonksi.com

**CÔNG TY TNHH THỦY ĐIỆN HUYỆN
MƯỜNG TÈ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
cùng với báo cáo của kiểm toán viên*

CÔNG TY TNHH THỦY ĐIỆN HUYỆN MƯỜNG TÈ

Khu phố 2 - Thị trấn Mường Tè - Huyện Mường Tè - Tỉnh Lai Châu

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-19
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-19

CÔNG TY TNHH THỦY ĐIỆN HUYỆN MƯỜNG TÈ

Khu phố 2 - Thị trấn Mường Tè - Huyện Mường Tè - Tỉnh Lai Châu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Thủy điện huyện Mường Tè (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty TNHH Thủy điện huyện Mường Tè được thành lập theo Quyết định số 1358/QĐ- UBND ngày 15/09/2009 của UBND Tỉnh Lai Châu và Quyết định 202/QĐ-UBND ngày 04/03/2020 của UBND Tỉnh Lai Châu.

Công ty TNHH Thủy điện huyện Mường Tè là Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước với vốn điều lệ: 38.715.948.126 đồng. Tại quyết định số: 102/QĐ-UBND, ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh Lai Châu. Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số: 6200044502, đăng ký lần đầu ngày 14/01/2008, thay đổi lần 4 ngày 19/05/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu phố 2 - Thị trấn Mường Tè - Huyện Mường Tè - Tỉnh Lai Châu.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:
Ông Vũ Văn Bồi
Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY TNHH THỦY ĐIỆN HUYỆN MƯỜNG TÈ

Khu phố 2 - Thị trấn Mường Tè - Huyện Mường Tè - Tỉnh Lai Châu

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Văn Bôi

Giám đốc

Mường Tè, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Số: 21.03.1/2022/BCKT.TC-KSIHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Công ty TNHH Thủy điện huyện Mường Tè

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Thủy điện huyện Mường Tè (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 19, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do hạn chế của phạm vi kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ đối chiếu Phải thu khách hàng, tại ngày 31/12/2021 với tổng giá trị là 258 triệu đồng. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục này và ảnh hưởng của nó tới Báo cáo tài chính.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Thủy điện huyện Mường Tè tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam Chi nhánh Hà Nội



Đỗ Khắc Tiến

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1150-2018-046-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Trần Thị Thanh Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2512-2022-046-1

12/02/22
KIỂM TOÁN
HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.061.225.821	872.500.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	406.163.757	197.591.770
1. Tiền	111		406.163.757	197.591.770
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		655.062.064	674.908.819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	529.062.064	525.287.319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.000.000	126.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	-	23.621.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.120.112.966	31.929.907.949
II. Tài sản cố định	220		26.898.149.161	31.685.306.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	26.898.149.161	31.685.306.938
- Nguyên giá	222		102.813.548.367	102.813.548.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.915.399.206)	(71.128.241.429)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		221.963.805	244.601.011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.5	221.963.805	244.601.011
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		28.181.338.787	32.802.408.538

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Khu phố 2 - Thị trấn Mường Tè - Huyện Mường Tè - Tỉnh Lai Châu

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.664.249.246	2.907.918.459
I. Nợ ngắn hạn	310		2.664.249.246	2.907.918.459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.6	1.933.295.929	1.889.195.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.7	347.226.399	384.573.547
4. Phải trả người lao động	314		56.726.918	120.494.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	186.654.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		120.000.000	120.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		207.000.000	207.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.517.089.541	29.894.490.079
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.8	25.517.089.541	29.894.490.079
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.075.952.143)	(11.698.551.605)
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		(11.698.551.605)	(5.832.544.622)
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		(4.377.400.538)	(5.866.006.983)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		41.593.041.684	41.593.041.684
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		28.181.338.787	32.802.408.538

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)


Mường Tè, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc


Bạc Thị Yến


Bạc Thị Yến




Vũ Văn Bôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.748.536.583	1.812.451.855
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.748.536.583	1.812.451.855
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	4.787.157.777	6.026.263.872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.038.621.194)	(4.213.812.017)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	338.100	206.300
7. Chi phí tài chính	22	5.3	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.3	1.300.450.118	1.638.225.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.338.733.212)	(5.851.831.365)
11. Thu nhập khác	31	5.5	-	115.338.844
12. Chi phí khác	32	5.6	38.667.326	16.514.457
13. Lợi nhuận khác	40		(38.667.326)	98.824.387
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.377.400.538)	(5.753.006.978)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.377.400.538)	(5.753.006.978)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Mường Tè, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Giám đốc


Bac Thi Yon


Bac Thi Yon



Vũ Văn Bồi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(Theo phương pháp trực tiếp)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.164.100.057	2.272.046.818
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(209.694.738)	(314.221.982)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(775.685.070)	(674.716.492)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35.621.500	155.588.499
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.006.107.862)	(915.660.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		208.233.887	523.036.567
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(18.117.500)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		338.100	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		338.100	(18.117.500)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	300.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(500.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(113.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(313.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		208.571.987	191.919.067
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		197.591.770	5.672.703
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	4.1	406.163.757	197.591.770

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Người lập biểu


Ba, Ti, Yen

Kế toán Trưởng


Ba, Phi, Yen

Miền 00445821 tháng 02 năm 2022



Giám đốc


Vu Văn Bội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Thủy điện huyện Mường Tè được thành lập theo Quyết định số 1358/QĐ- UBND ngày 15/09/2009 của UBND Tỉnh Lai Châu và Quyết định 202/QĐ-UBND ngày 04/03/2020 của UBND Tỉnh Lai Châu.

Công ty TNHH Thủy điện huyện Mường Tè là Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước với vốn điều lệ: 38.715.948.126 đồng. Tại quyết định số: 102/QĐ-UBND, ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh Lai Châu. Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số: 6200044502, đăng ký lần đầu ngày 14/01/2008, thay đổi lần 4 ngày 19/05/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu phố 2 - Thị trấn Mường Tè - Huyện Mường Tè - Tỉnh Lai Châu.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Quản lý, vận hành kinh doanh và duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình: Nhà máy thủy điện nhỏ, lắp đặt hệ thống đường dây điện đến 35 KV;
- Giám sát thi công nhà máy thủy điện nhỏ, lắp đặt hệ thống đường dây điện đến 35 KV;
- Khai thác, tận thu đá, cát, sỏi; sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền..

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 30 | năm |

3.4 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng

3.5 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

3.6 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

3.7 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

3.8 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

3.9 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.10 Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10.263.518	365.030
Tiền gửi ngân hàng	395.900.239	197.226.740
	<u>406.163.757</u>	<u>197.591.770</u>

4.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	529.062.064	525.287.319
- Công ty Điện lực Miền Bắc	266.282.074	266.282.074
- Trung tâm Viễn thông huyện Mường Tè	3.905.663	3.905.663
- Các khoản phải thu khách hàng khác	258.874.327	255.099.582
	<u>529.062.064</u>	<u>525.287.319</u>

4.3 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-	23.621.500	-
Tạm ứng	-	-	23.621.500	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23.621.500</u>	<u>-</u>

4.4 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	86.250.810.712	16.562.737.655	-	-	-	102.813.548.367
Số dư cuối năm	86.250.810.712	16.562.737.655	-	-	-	102.813.548.367
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.444.637.183	10.683.604.246	-	-	-	71.128.241.429
- Khấu hao trong kỳ	2.485.585.334	2.301.572.443	-	-	-	4.787.157.777
Số dư cuối năm	62.930.222.517	12.985.176.689	-	-	-	75.915.399.206
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.806.173.529	5.879.133.409	-	-	-	31.685.306.938
Tại ngày cuối năm	23.320.588.195	3.577.560.966	-	-	-	26.898.149.161

CÔNG TY TNHH THỦY ĐIỆN HUYỆN MƯỜNG TÈ

Khu phố 2 - Thị trấn Mường Tè - Huyện Mường Tè - Tỉnh Lai Châu

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty TNHH Thủy điện Mường Tè được thành lập theo Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 19/09/2009 của UBND tỉnh Lai Châu trên cơ sở thỏa thuận giữa UBND tỉnh Lai Châu và Bộ Công Thương, để quản lý vận hành các công trình thủy điện nhỏ thuộc Dự án RARE bao gồm:

STT	Tên tài sản	Địa điểm XD	Công suất thiết kế	Năm sản xuất	Giá trị nghiệm thu Quyết toán	Đặc điểm hoạt động
1	Thủy điện Nậm Si Lương	Thị Trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	0,5MW	2003	49.865.106.530	Nhà máy thủy điện Nậm Si Lương được XD từ năm 1999 và đưa vào sử dụng năm 2003. Trong quá trình khai thác có xảy ra một số sự cố và đã được đơn vị chủ quản đầu tư sửa chữa. Hiện trạng nhà máy hoạt động kém hiệu quả do công suất thấp, máy móc thiết bị lạc hậu.
2	Thủy điện Pa Ủ	Xã Pa Ủ - huyện Mường Tè	26KW	2012	16.423.529.639	Nhà máy thủy điện Pa Ủ được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2012. Hiện trạng của Nhà máy không hoạt động do khu vực này đã có điện lưới quốc gia.
3	Thủy điện Mù Cú	Bản Mù Cú, huyện Mường Tè	23KW	2012	15.257.341.406	Nhà máy thủy điện Mù Cú được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2012 sau khoảng 1 tháng vận hành thì dừng do không đủ nguồn nước. Hiện trạng của nhà máy: Máy móc thiết bị hỏng hóc, không thể khai thác được do thiếu nguồn nước.
4	Thủy điện Thu Lùm	Xã Thu Lùm, huyện Mường Tè	50KW	2012	12.920.731.018	Nhà máy được xây dựng từ năm 2010 và hoàn thành năm 2012, phát điện ổn định từ khi vận hành đến tháng 4/2013 bị hỏng (Lũ cuốn trôi sân xả nhà máy) Hiện trạng không hoạt động, máy móc hỏng hóc nhiều.
5	Thủy điện Pác Mạ	Thị trấn Pác Mạ, huyện Mường Tè	55KW	2012	7.097.811.378	Nhà máy được xây dựng từ năm 1998 đến 2001 được đưa vào sử dụng, Đến năm 2010 được đầu tư sửa chữa lớn từ nguồn RARE và đến năm 2012 được đưa vào sử dụng lại. Hiện trạng nhà máy không hoạt động do khu vực nhà máy đã có điện lưới quốc gia.

6	Thủy điện Nà Hừ	Bản Nà Hừ, xã Bùm Nua, huyện Mường Tè	26KW	2012	878.060.773	Nhà máy được xây dựng từ năm 1998 đến 2001 được đưa vào sử dụng, Đến năm 2010 được đầu tư sửa chữa lớn từ nguồn RARE và đến năm 2012 được đưa vào sử dụng lại một thời gian. Hiện trạng nhà máy không hoạt động do không đủ công suất nhue.vu.200.hồ.dân
7	Thủy điện Bản Giàng	Bản Giàng, huyện Mường Tè	26KW	2012	370.967.623	Nhà máy được xây dựng từ năm 1998 đến 2001 được đưa vào sử dụng, Đến năm 2010 được đầu tư sửa chữa lớn từ nguồn RARE và đến năm 2012 được đưa vào sử dụng lại một thời gian. Hiện trạng nhà máy không hoạt động do không có nguồn nước, máy móc hỏng, không còn đường dây và khu vực đã có điện lưới.
Tổng					102.813.548.367	

Năm 2017 UBND tỉnh Lai Châu và UBND huyện Mường Tè có Quyết định phê duyệt quyết toán các công trình gồm các quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 10/07/2017 của UBND huyện Mường Tè về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình: Sửa chữa, nâng cấp thủy điện Nậm Si Lương. Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình: Cải tạo sửa chữa 4 trạm thủy điện, Nậm Si Lương, Nà Hừ, Bản Giàng, Pắc Ma huyện Mường Tè, Quyết định số 1498/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình: Thủy điện Nậm Si Lương. Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình: Thủy điện Pa Ủ, Thu Lùm, Mù Cỏ.

4.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dài hạn	221.963.805	244.601.011
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	221.963.805	244.601.011
	<u>221.963.805</u>	<u>244.601.011</u>

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	1.933.295.929	1.933.295.929	1.889.195.929	1.889.195.929
Phải trả các đối tượng theo QĐ phê duyệt QT số 622/QĐ-UBND	1.767.433.000	1.767.433.000	1.767.433.000	1.767.433.000
Các đối tượng khác	165.862.929	165.862.929	121.762.929	121.762.929
	<u>1.933.295.929</u>	<u>1.933.295.929</u>	<u>1.889.195.929</u>	<u>1.889.195.929</u>

CÔNG TY TNHH THỦY ĐIỆN HUYỆN MƯỜNG TÈ

Khu phố 2 - Thị trấn Mường Tè - Huyện Mường Tè - Tỉnh Lai Châu

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4.7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	302.646.911	197.079.529	219.137.909	-	280.588.531
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	66.637.868	171.087.354	171.087.354	-	66.637.868
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	139.193.678	139.193.678	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	15.288.768	59.924.988	75.213.756	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	42.576.381	42.576.381	-	-
	-	384.573.547	609.861.930	647.209.078	-	347.226.399

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.8 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn ĐT XDCB VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	41.593.041.684	(11.698.551.605)	29.894.490.079
Số dư cuối năm trước	41.593.041.684	(11.698.551.605)	29.894.490.079
Số dư đầu năm nay	41.593.041.684	(11.698.551.605)	29.894.490.079
Lãi/lỗ trong năm nay	-	(4.377.400.538)	(4.377.400.538)
Số dư cuối năm nay	41.593.041.684	(16.075.952.143)	25.517.089.541

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

5.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.748.536.583	1.812.451.855
	1.748.536.583	1.812.451.855

5.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.787.157.777	6.026.263.872
	4.787.157.777	6.026.263.872

5.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	338.100	206.300
	338.100	206.300

5.3 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.300.450.118	1.638.225.648
	1.300.450.118	1.638.225.648

5.5 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	-	115.338.844
	-	115.338.844

5.6 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	38.667.326	16.514.457
	38.667.326	16.514.457

6. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.


Người lập biểu

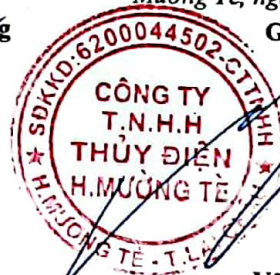
Kế toán Trưởng

Mường Tè, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Giám đốc


Bóc Phi Yên


Bóc Phi Yên



Vũ Văn Bồi

